# **QUẢN LÝ BÁO CÁO**

Use case Description

**II. Freelancer performance dashboard**

*2.1. Search by Time Range*

| Use case name: Search by Time Range | ID: RM-5 | Priority: Must have |
| --- | --- | --- |
| Actor: Freelancer | | |
| Brief Description: Freelancer có thể lọc biểu đồ hiệu suất cá nhân theo các mốc thời gian như tuần, tháng, quý để theo dõi tiến độ làm việc, mức độ hoàn thành và xu hướng tăng trưởng cá nhân. | | |
| Trigger: Freelancer muốn đánh giá hiệu suất trong một giai đoạn cụ thể.  Type: ☑ External □ Temporal | | |
| Precondition:   1. Freelancer đã đăng nhập vào hệ thống. 2. Freelancer đã có dữ liệu hoạt động (ít nhất 1 dự án đã hoàn thành). | | |
| Normal Course:   1. Freelancer đăng nhập và truy cập mục “Hiệu suất cá nhân” từ thanh menu bên trái.. 2. Freelancer nhấn vào dropdown “Chọn khoảng thời gian” ở phía trên biểu đồ. 3. Freelancer chọn một mốc thời gian cụ thể, ví dụ “Tháng 5/2025”. 4. Biểu đồ hiệu suất được cập nhật để phản ánh đúng dữ liệu của mốc thời gian đã chọn. | **Information for Steps:**   1. Menu này nằm trong trang Dashboard cá nhân của Freelancer. Trang này hiển thị biểu đồ hiệu suất tổng hợp (bar chart, line chart…). 2. Dropdown hiển thị các tùy chọn: Tuần hiện tại, Tháng này, Quý này, hoặc tùy chỉnh ngày bắt đầu - ngày kết thúc. 3. Khi chọn, hệ thống gửi truy vấn đến server và cập nhật dữ liệu hiển thị trên biểu đồ. 4. Các chỉ số bao gồm: số dự án hoàn thành, trung bình đánh giá, tổng thời gian làm việc, thu nhập trong khoảng thời gian đó. | |
| Postconditions:   1. Dữ liệu hiển thị đã được lọc theo khoảng thời gian mong muốn. 2. Có thể sử dụng dữ liệu này để tự đánh giá, cải thiện hiệu quả hoặc làm hồ sơ portfolio cá nhân. | | |

*2.2. Search by Project Category*

| Use case name: Search by User Type | ID: RM-6 | Priority: Must have |
| --- | --- | --- |
| Actor: Freelancer | | |
| Brief Description: Cho phép freelancer lọc biểu đồ hiệu suất của mình theo loại dự án đã tham gia như: Thiết kế, IT, Marketing, Dịch thuật... để phân tích hiệu suất theo từng chuyên môn. | | |
| Trigger: Khi freelancer muốn biết mình đang làm tốt ở mảng nào hoặc cần cải thiện ở lĩnh vực nào.  Type: ☑ External □ Temporal | | |
| Precondition:   1. Freelancer đã đăng nhập vào hệ thống. 2. Freelancer đã có dữ liệu hoạt động (ít nhất 1 dự án đã hoàn thành). | | |
| Normal Course:   1. Freelancer đăng nhập và truy cập mục “Hiệu suất cá nhân” từ thanh menu bên trái.. 2. Freelancer nhấn vào dropdown “Ngành nghề” kế bên bộ lọc thời gian. 3. Freelancer chọn một ngành nghề cụ thể, ví dụ: “Marketing”. 4. Dashboard cập nhật các biểu đồ và bảng dữ liệu tương ứng. | **Information for Steps:**   1. Dashboard hiển thị biểu đồ dạng cột, tròn và bảng số liệu tổng hợp. Góc trên có thanh công cụ bộ lọc. 2. Dropdown chứa các ngành nghề hệ thống đã định nghĩa: Thiết kế, IT, Marketing, Biên dịch, Kế toán... 3. Hệ thống lọc lại các chỉ số, chỉ giữ lại hiệu suất từ các dự án thuộc nhóm “Marketing” (ví dụ: số lượng dự án, điểm đánh giá, thu nhập). 4. Dữ liệu biểu đồ được làm mới: số lượng freelancer đăng ký, dự án họ đã tham gia, tỉ lệ hoàn thành... | |
| Postconditions:   1. Dashboard hiện thông tin chi tiết theo nhóm người dùng đã chọn. 2. Có thể sử dụng dữ liệu này để tự đánh giá, cải thiện hiệu quả hoặc làm hồ sơ portfolio cá nhân. | | |

*2.3. Search by Client*

| Use case name: Search by Client | ID: RM-7 | Priority: Must have |
| --- | --- | --- |
| Actor: Freelancer | | |
| Brief Description: Cho phép freelancer lọc và xem hiệu suất làm việc của mình với từng khách hàng, cụ thể để đánh giá mối quan hệ hợp tác và chất lượng công việc theo đối tác. | | |
| Trigger: Freelancer muốn xem lại hiệu suất làm việc với một client cụ thể (đã từng hợp tác).  Type: ☑ External □ Temporal | | |
| Precondition:   1. Freelancer đã đăng nhập vào hệ thống. 2. Freelancer đã từng thực hiện ít nhất một dự án có thông tin về client được ghi nhận trong hệ thống. | | |
| Normal Course:   1. Freelancer đăng nhập và truy cập mục “Hiệu suất cá nhân” từ thanh menu bên trái.. 2. Freelancer nhấn vào dropdown “Khách hàng” ở đầu trang. 3. Freelancer chọn một khách hàng cụ thể, ví dụ: “ABC Studio”. 4. Dashboard cập nhật các biểu đồ và bảng dữ liệu tương ứng. | **Information for Steps:**   1. Dashboard hiển thị biểu đồ dạng cột, tròn và bảng số liệu tổng hợp. Góc trên có thanh công cụ bộ lọc. 2. Dropdown này chứa danh sách tất cả các client mà freelancer từng làm việc, hiển thị theo tên và số lượng dự án đã hoàn thành. 3. Hệ thống lọc lại toàn bộ dữ liệu: biểu đồ, điểm đánh giá, tỉ lệ hoàn thành, thời gian phản hồi, tổng thu nhập từ client đó. | |
| Postconditions:   1. Freelancer biết được với client nào mình làm việc hiệu quả nhất. 2. Có thể sử dụng dữ liệu này để nâng cao tương tác hoặc chọn lọc đối tác trong tương lai. | | |

*2.4. Read Overview Personal Performance Report*

| Use case name: Read Overview Personal Performance Report | ID: RM-8 | Priority: Must have |
| --- | --- | --- |
| Actor: Freelancer | | |
| Brief Description: Freelancer có thể xem tổng quan hiệu suất làm việc cá nhân thông qua các biểu đồ trực quan như: số dự án đã hoàn thành, điểm đánh giá trung bình, thời gian phản hồi, thu nhập... | | |
| Trigger: Freelancer muốn theo dõi kết quả làm việc tổng thể để đánh giá bản thân.  Type: ☑ External □ Temporal | | |
| Precondition:   1. Freelancer đã đăng nhập vào hệ thống. 2. Freelancer đã có dữ liệu hoạt động (ít nhất 1 dự án đã hoàn thành). | | |
| Normal Course:   1. Freelancer đăng nhập và truy cập mục “Hiệu suất cá nhân” từ thanh menu bên trái.. 2. Dashboard hiển thị các biểu đồ dạng cột, tròn, đường, kèm theo số liệu tổng hợp. 3. Freelancer có thể rê chuột để xem tooltip chi tiết từng điểm dữ liệu. 4. Freelancer có thể kết hợp thêm bộ lọc theo thời gian, ngành nghề hoặc khách hàng để xem chi tiết hơn. | **Information for Steps:**   1. Đây là mục đầu tiên trong trang quản trị. Khi mở, hệ thống tự động load dữ liệu tổng quan. 2. Giao diện mặc định hiển thị biểu đồ tổng hợp bao gồm: biểu đồ cột về số dự án, biểu đồ tròn về tỉ lệ hoàn thành, chỉ số đánh giá sao... 3. Tooltip hiển thị giá trị chính xác, thời gian, loại người dùng liên quan, v.v 4. Các bộ lọc sẽ làm mới tất cả biểu đồ và số liệu liên quan. | |
| Postconditions:   1. Freelancer nắm được tình hình làm việc hiện tại và xu hướng phát triển của mình. 2. Có thể dùng dữ liệu này để điều chỉnh cách làm việc, đưa vào CV hoặc hồ sơ portfolio. | | |